

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Số: 443/MB-TCHC

V/v: CBTT Báo cáo thường niên
năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc


Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35378256 Fax: 024.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Trưởng phòng TCHC
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2023
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo quản trị: www.pmb.vn

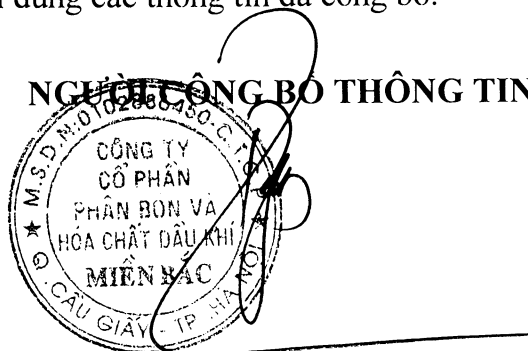
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HDQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, ĐNH.

Đính kèm:

BC thường niên năm 2023.



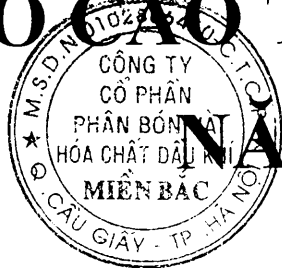
TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn



CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC
Tầng 4, Tòa nhà VPI, số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 024.35378256 - Fax: 024.35378255 - Website: www.pmb.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2023



Hà Nội, tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG | 2 |
| I. Thông tin khái quát | 2 |
| II. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh..... | 2 |
| III. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 3 |
| IV. Định hướng phát triển | 4 |
| V. Quản trị rủi ro | |
| PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2023 | 7 |
| I. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2023 | 7 |
| II. Tổ chức và nhân sự..... | 8 |
| III. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án..... | 8 |
| IV. Tình hình tài chính..... | 9 |
| V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 10 |
| VI. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty..... | 11 |
| PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 14 |
| I. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022..... | 14 |
| II. Tình hình tài chính..... | 14 |
| III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý | 16 |
| IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai | 16 |
| V. Giải trình ý kiến của kiểm toán (nếu có)..... | 18 |
| VI. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty | 18 |
| PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | 19 |
| I. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty | 19 |
| II. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty | 20 |
| III. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị..... | 20 |
| PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY | 22 |
| I. Hội đồng quản trị | 22 |
| II. Hoạt động của Hội đồng quản trị..... | 22 |
| III. Ban Kiểm soát..... | 23 |
| IV. Báo cáo tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát | 25 |
| PHẦN VI: BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 27 |

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

I. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc.
- Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số: 0102886450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/08/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 01/02/2024.
- Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*).
- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 024 - 35378256.
- Số fax: 024 - 35378255.
- Website: www.pmb.vn.
- Mã chứng khoán: PMB

Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 27/12/2007 thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí - Xí nghiệp Kinh doanh Phân bón miền Bắc.
- Ngày 13/08/2008, thành lập Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc, Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc.
- Ngày 24/12/2010, chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc thành Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc.
- Ngày 07/09/2015, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.
- Ngày 21/9/2015, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán.
- Ngày 07/10/2015, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán với mã cổ phiếu là PMB.

II. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn phân bón (trừ loại Nhà nước cấm).
- Bán lẻ hàng hóa phân bón (trừ loại Nhà nước cấm), hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật).
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet
- Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy.

- Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ kho bãi.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; quảng cáo; bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại.

Thực tế, hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo - PMB) là kinh doanh các loại phân bón đặc biệt là các loại phân bón mang thương hiệu Phú Mỹ và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Địa bàn kinh doanh:

- Bao gồm 29 tỉnh và thành phố thuộc khu vực miền Bắc, từ Quảng Bình trở ra phía Bắc.

III. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị:

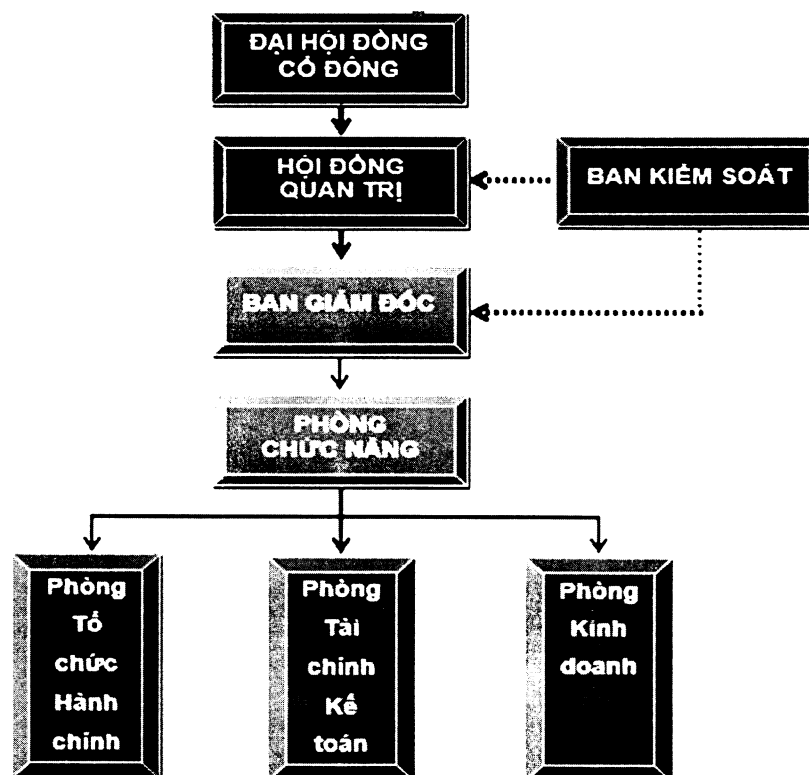
Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Ban Giám đốc

Cơ cấu bộ máy quản lý:



Chú thích:

- : Quan hệ chỉ đạo
-> : Quan hệ giám sát

IV. Định hướng phát triển

Nguyên tắc phát triển:

- Đổi mới - An toàn - Hiệu quả - Phát triển bền vững.
- Tập trung kinh doanh và phân phối các sản phẩm chủ lực của PVFCCo (Urea, Kaly, NPK mang thương hiệu Phú Mỹ).
- Phát triển các sản phẩm phân bón tự doanh để gia tăng doanh thu, lợi nhuận và năng suất lao động.
- Kiểm soát chặt chẽ quá trình kinh doanh và phân phối nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm đến người sử dụng, thực hiện đúng các cam kết với khách hàng.
- Phát huy nội lực, hợp tác phát triển lâu dài với các đối tác nhằm chia sẻ rủi ro và khai thác các lợi thế, cơ hội.

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Phát triển trở thành doanh nghiệp mạnh với ngành nghề chính là kinh doanh phân bón và các hoạt động kinh doanh khác gắn liền với định hướng dịch vụ, sản phẩm phân bón của PVFCCo và ngành Dầu khí.
- Cung cấp các sản phẩm phân bón đặc biệt là các sản phẩm phân bón mang thương hiệu Phú Mỹ đảm bảo chất lượng, ổn định, hiệu quả cho khách hàng tại khu vực miền Bắc, giữ vững thị phần phân bón tại các vùng trọng điểm, đặc biệt là khu vực Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng.
- Củng cố và xây dựng mạng lưới kinh doanh hợp lý và tối ưu. Phát triển hiệu quả kênh phân phối, đảm bảo bền vững cả về chiều rộng và chiều sâu trở thành doanh nghiệp kinh doanh phân bón có hệ thống phân phối hàng đầu tại khu vực phía Bắc.
- Hệ thống kho bãi, hậu cần chuyên nghiệp và bao phủ các địa bàn trọng điểm.
- Lấy việc nâng cao giá trị dịch vụ trong sản phẩm làm công cụ cạnh tranh lâu dài và bền vững để các sản phẩm mang thương hiệu Phú Mỹ luôn là sự lựa chọn đầu tiên của người tiêu dùng trên khu vực.
- Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Phát triển bền vững, trở thành một trong những doanh nghiệp kinh doanh và phân phối phân bón hàng đầu tại khu vực miền Bắc.

Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Phát triển doanh nghiệp luôn đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội.

V. Quản trị rủi ro

Với trách nhiệm thúc đẩy thành công dài hạn doanh nghiệp, bảo vệ lợi ích tốt nhất cho các cổ đông, hài hòa với trách nhiệm xã hội, Công ty luôn nhận định, đánh giá và kiểm soát các rủi ro gắn kết với mục tiêu chiến lược và kế hoạch hành động để tối ưu hóa giá trị doanh nghiệp và phát triển bền vững. Trong năm 2023, Công ty quản trị các rủi ro trọng yếu bao gồm:

1. Rủi ro về xung đột chính trị: Chiến tranh Nga - Ukraine tác động tiêu cực tới nền tài chính toàn cầu. Giá vàng/dầu tăng đột biến, tín dụng bị thắt chặt, nguồn cung khan hiếm, xuất nhập khẩu gặp nhiều khó khăn gây ảnh hưởng lớn đến thị trường phân bón trong nước và thế giới.
2. Rủi ro về thị trường cung vượt cầu: Do xu thế cung vượt cầu ngày càng gia tăng nên thị trường Urea trong nước phải đối mặt với áp lực cạnh tranh trong hiện tại và tương lai ngày càng quyết liệt hơn. Trước những thách thức này, Công ty tăng cường rà soát, kiểm toán hệ thống phân phối phát triển có chiều sâu, thực hiện việc đầu tư, hỗ trợ các nguồn lực XTTM cho các Nhà phân phối nhằm tăng tính gắn kết giữa Công ty với Nhà phân phối. Hiện tại, hệ thống phân phối phân bón Phú Mỹ của Công ty trải đều từ Quảng Bình trở ra phía Bắc, tập trung tại các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm và được phân vùng tiêu thụ cụ thể.
3. Rủi ro cạnh tranh về giá phân bón: Giá phân bón trong nước bị ảnh hưởng đáng kể bởi giá phân bón thế giới và giá bán của các Nhà sản xuất phân bón lớn trong nước đặc biệt là khu vực miền Bắc. Trong năm 2023, giá phân bón thế giới cũng như trong nước tiếp tục đà giảm giá từ cuối năm 2022. Công ty phải cân bằng giữa rủi ro và cơ hội để quyết định giá bán sản phẩm hợp lý sát với giá thị trường nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh.
4. Rủi ro về tính thanh khoản của khách hàng: Chính sách bán hàng của Công ty được thực hiện và kiểm soát có hệ thống, công nợ bán hàng được quy định riêng cho từng nhóm sản phẩm, hạn mức công nợ căn cứ vào năng lực tài chính, mức độ tín nhiệm và khả năng hợp tác của từng Nhà phân phối. Trong năm 2023, Công ty không xảy ra tranh chấp nợ xấu trong các giao dịch mua bán hàng.
5. Rủi ro khi đưa sản phẩm mới ra thị trường và rủi ro về chất lượng sản phẩm: Bảo vệ môi trường sẽ thúc đẩy nhu cầu đối với các loại phân bón chất lượng cao, các sản phẩm có sự khác biệt, đa hiệu quả, cùng với xu thế nhu cầu sử dụng phân bón của bà con nông dân ngày càng đa dạng. Bên cạnh việc kinh doanh sản phẩm Urea Phú Mỹ đã có thương hiệu, Công ty tiếp tục đẩy mạnh việc kinh doanh các sản phẩm phân bón mang thương hiệu Phú Mỹ khác như Kaly Phú Mỹ, NPK Phú Mỹ, Kebo Phú Mỹ tới tay người tiêu dùng để gia tăng sản lượng kinh doanh nhằm giữ vững thị phần và đảm bảo các mục tiêu phát triển của Công ty.
6. Rủi ro về môi trường, luật định:
 - Việt Nam phải mở cửa trong quá trình hội nhập, nhiều doanh nghiệp nước ngoài sẽ đầu tư sản xuất kinh doanh phân bón có thể thay thế một phần Urea. Những doanh nghiệp nước ngoài với kinh nghiệm, năng lực quản lý kinh doanh tốt sẽ trở thành những đối thủ mạnh.
 - Phân bón giả, kém chất lượng chưa được quản lý chặt chẽ dẫn đến thiệt hại cho những doanh nghiệp kinh doanh nghiêm túc như Công ty.
7. Rủi ro về thời tiết: Việc biến đổi khí hậu đã gây tác động trực tiếp vào sản xuất nông nghiệp. Công ty đã chủ động đưa ra các giải pháp ứng phó với sự biến đổi

bất lợi của thời tiết nhằm giữ vững được sự phát triển bền vững của kinh tế - xã hội cũng như môi trường

Trên cơ sở nhận định những rủi ro như trên, Công ty đã lên kế hoạch kiểm soát thường xuyên để kịp thời phát hiện và có những giải pháp ngăn chặn, hạn chế rủi ro nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu đã định.

PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2023

I. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2023

Năm 2023, bức tranh kinh tế toàn cầu chưa có dấu hiệu hồi phục: Chính trị bất ổn, lạm phát tăng cao...

Trong nước, mặc dù tình hình kinh tế - xã hội đã có sự chuyển biến tích cực nhờ các chính sách linh hoạt, thích ứng của chính phủ tuy nhiên vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón mặc dù là điểm sáng tích cực trong các nhóm ngành kinh tế Việt Nam tuy nhiên cũng vấp phải nhiều thách thức. Giá phân bón các loại tiếp tục đà giảm từ cuối năm 2022 gây ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lý và khả năng thu hồi công nợ của nhà phân phối.

Tại khu vực phía Bắc, thị trường phân bón biến động khó lường, cạnh tranh cao, kinh doanh kém hiệu quả, các NPP C1, C2 chủ yếu tập trung đẩy lượng hàng tồn và thực hiện mua bán theo nhu cầu.

Hoạt động kinh doanh NPK còn gặp nhiều khó khăn khi giá phân đơn giảm sâu và nguồn cung tương đối dồi dào, mức độ cạnh tranh gay gắt.

Mặc dù quá trình triển khai và bán các sản phẩm Phân bón Phú Mỹ còn gặp nhiều khó khăn nhưng với việc triển khai các giải pháp, quyết sách đúng đắn của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, hoạt động kinh doanh của Công ty được duy trì ổn định.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | TH 2022 | KH 2023 | TH 2023 | TH 2023/ KH 2023 | TH 2023/ TH 2022 |
|----------|-------------------------------|------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|---------------------|
| A | Sản lượng kinh doanh | Tấn | 199.357 | 212.127 | 216.818 | 102% | 109% |
| 1 | Ure Phú Mỹ | Tấn | 138.379 | 150.031 | 152.094 | 101% | 110% |
| 2 | NPK Phú Mỹ | Tấn | 19.583 | 22.044 | 23.518 | 107% | 120% |
| 3 | Các sản phẩm từ gốc Ure | Tấn | 689 | 2.000 | 2.011 | 101% | 292% |
| 4 | Phân bón thương hiệu Phú Mỹ | Tấn | 6.326 | 18.021 | 19.085 | 106% | 302% |
| 5 | Phân bón tự doanh | Tấn | 34.380 | 20.030 | 20.111 | 100% | 58% |
| B | Các chỉ tiêu tài chính | | | | | | |
| 1 | Tổng tài sản | Tỷ đồng | 197,72 | 185,68 | 184,93 | 100% | 94% |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | Tỷ đồng | 154,31 | 142,51 | 144,31 | 101% | 94% |
| 3 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 2.742,41 | 2.083,59 | 2.153,30 | 103% | 79% |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 22,35 | 10,16 | 10,35 | 102% | 46% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 17,85 | 6,24 | 6,33 | 101% | 35% |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | TH 2022 | KH 2023 | TH 2023 | TH 2023/ KH 2023 | TH 2023/ TH 2022 |
|----|------------------|---------|---------|---------|---------|---------------------|---------------------|
| 6 | Nộp NSNN | Tỷ đồng | 11,00 | 3,84 | 4,86 | 127% | 44% |
| 7 | Tỷ suất LNTT/VĐL | % | 19% | 8% | 9% | 102% | 46% |

II. Tổ chức và nhân sự

1. Danh sách Ban Điều hành

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Chức vụ tại Công ty | Năm sinh | Tổng số cổ phần | | Tỷ lệ sở hữu cổ phần |
|-----|---------------------|---------------------------|----------|-----------------|---------|----------------------|
| | | | | Đại diện | Cá nhân | |
| 1 | Lương Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 1978 | 5.400.000 | 5.000 | 45,042% |
| 2 | Bùi Tuấn Anh | Thành viên HĐQT, Giám đốc | 1979 | 3.600.000 | | 30% |
| 3 | Ông Tạ Quốc Phương | Thành viên HĐQT | 1977 | | | 0% |
| 4 | Nguyễn Quang Đoàn | Phó Giám đốc | 1971 | | 3.800 | 0,032% |
| 5 | Phạm Trần Nguyễn | Phó Giám đốc | 1980 | | 6.050 | 0,05% |
| 6 | Đào Thị Kim Anh | Trưởng Ban Kiểm soát | 1974 | | | 0% |
| 7 | Nguyễn Trà My | Thành viên Ban Kiểm soát | 1984 | | | 0% |
| 8 | Đỗ Thị Minh Tâm | Thành viên Ban Kiểm soát | 1987 | | | 0% |
| 9 | Hoàng Thị Thu Hằng | Kế toán trưởng | 1971 | | 10.000 | 0,083% |

Ông Phạm Trần Nguyễn thôi giữ chức Phó Giám đốc Công ty từ ngày 01/04/2023

2. Số lượng cán bộ, nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

- Tính đến thời điểm 31/12/2023: Tổng số lao động của Công ty là 68 người (trong đó lao động nữ là 29 người). 100% lao động được ký HĐLĐ theo đúng quy định của Bộ luật lao động.
- Trong năm 2023, Công ty tiếp tục sửa đổi, bổ sung các nội quy, quy chế liên quan trực tiếp đến người lao động theo đúng Bộ Luật lao động, đảm bảo tính dân chủ và phù hợp với tình hình kinh doanh, mô hình quản lý của Công ty Cổ phần niêm yết.
- Các chính sách đang thực hiện đã thể hiện sự quan tâm cao của Công ty đến lợi ích chính đáng của NLĐ nhằm động viên, khích lệ người lao động phát huy, cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty.

III. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Năm 2023, Công ty không đầu tư và thực hiện dự án nào.

IV. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài chính

ĐVT: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2022 | Tăng, giảm (%) |
|-----------------------------------|----------|----------|----------------|
| Tổng tài sản | 184,93 | 197,72 | -6% |
| Doanh thu thuần | 2.146,36 | 2.735,58 | -22% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 5,59 | 16,87 | -67% |
| Lợi nhuận khác | 5,07 | 5,50 | -8% |
| Lợi nhuận trước thuế | 10,35 | 22,35 | -54% |
| Lợi nhuận sau thuế | 6,33 | 17,85 | -65% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%) | 8 | 10 | -20% |

Trong năm 2023, với diễn biến phức tạp, khó lường về tình hình giá cả, đối thủ cạnh tranh tại khu vực miền Bắc đã trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty, thể hiện qua các chỉ số tài chính cơ bản năm 2023 giảm so với năm 2022, cụ thể: Doanh thu thuần của tất cả các hoạt động giảm 22%, lợi nhuận trước thuế giảm 54%. Tuy nhiên, Công ty đã giữ vững thị trường, thị phần tại khu vực và thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch được giao.

2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

- Cơ cấu vốn:

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | Tăng/giảm |
|-------------------------|----------|----------|-----------|
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 22% | 22% | 0% |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 28% | 28% | 0% |

Nguồn vốn lưu động tự có năm 2023 của Công ty luôn giữ ở mức cao: Vốn chủ sở hữu chiếm 78% trong tổng nguồn vốn, đồng nghĩa với công nợ phải trả chiếm 22%. Các chỉ tiêu này cho thấy nguồn vốn kinh doanh chủ yếu là nguồn tự có. Nguồn vốn của Công ty ổn định, luôn đảm bảo kịp thời khi nguồn vốn xoay vòng, tái đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

- Khả năng thanh toán:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | Tăng/giảm |
|-----|---|----------|----------|-----------|
| 1 | Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 4,23 | 4,24 | 0,2% |
| 2 | Hệ số thanh toán nhanh = (Tiền và các khoản tương đương tiền + Đầu tư tài chính ngắn hạn + phải thu ngắn hạn) / (nợ ngắn hạn) | 2,70 | 3,45 | 27,8% |

Cán cân thanh toán trên nợ phải trả ở mức cao, trên 4 lần so với khoản nợ phải trả. Việc theo dõi thu hồi công nợ được tiến hành thường xuyên và chặt chẽ. Công ty không có các khoản phải thu dài hạn. Trong năm 2023 Công ty không phát sinh nợ xấu, nợ khó đòi, nợ mất khả năng thanh toán. Điều này cho thấy được khả năng thanh toán của Công ty luôn được đảm bảo, thực hiện tốt nghĩa vụ công nợ đối với các nhà cung cấp.

- Năng lực hoạt động năm 2023:

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | Tăng/giảm |
|--|----------|----------|-----------|
| Vòng quay hàng tồn kho = Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | 25 | 29 | 19% |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân | 12,8 | 11,2 | -12% |
| Doanh thu thuần/Vốn CSH | 17,7 | 14,9 | -16% |

Trong năm lượng hàng tồn kho luôn nằm trong định mức, Công ty không có nợ xấu, nợ khó đòi, qua đó, cho thấy khả năng quản lý, sử dụng nguồn vốn trong hoạt động điều phối hàng tồn kho, quản lý công nợ phải thu có hiệu quả.

- Khả năng sinh lời:

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | Tăng/giảm |
|---|----------|----------|-----------|
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,7% | 0,3% | -55% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 11,6% | 4,4% | -62% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 9,0% | 3,4% | -62% |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,6% | 0,3% | -58% |
| Lợi nhuận ròng/Vốn CSH bình quân (ROE) | 11,3% | 4,2% | -62% |
| Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản bình quân (ROA) | 8,4% | 3,3% | -60% |

Các chỉ số Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) và Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) lần lượt là 3,31% và 4,24% giảm lần lượt là 60,4% và 62,4% so với năm trước.

Giá các mặt hàng tiếp tục đà suy giảm từ cuối năm 2022, so với thời kỳ giá cao nhất, giá các mặt hàng phân bón năm 2023 đã mất tới 50% giá trị. Tuy nhiên Công ty luôn chú trọng quản lý và sử dụng Tài sản/Nguồn vốn hiệu quả trong hoạt động kinh doanh, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh và tối đa hóa lợi nhuận.

Nhìn chung tình hình tài chính năm 2023, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định, luôn đảm bảo kịp thời nguồn vốn để phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Cổ phần

Công ty hiện đang lưu hành 12.000.000 cổ phần phổ thông. Tất cả là cổ phần chuyển nhượng tự do.

2. Cơ cấu cổ đông

Theo danh sách cổ đông do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam lập ngày 20/07/2023, Công ty có 607 cổ đông, trong đó có 02 cổ đông lớn là PVFCCo chiếm 75% và Tổng Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Nghệ An chiếm 10,02%, còn lại là các cổ đông nhỏ lẻ.

Cơ cấu cổ đông:

| STT | Cổ đông | Tỷ lệ nắm giữ | Ghi chú |
|----------|---|---------------|---------|
| 1 | Trong nước | 98,1% | |
| | Cổ đông lớn PVFCCo | 75% | |
| | Cổ đông lớn Tổng Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Nghệ An | 10,02% | |
| | Các tổ chức khác | 3,57% | |
| | Cá nhân | 9,51% | |
| 2 | Nước ngoài | 1,91% | |
| | Các tổ chức khác | 1,52% | |
| | Cá nhân | 0,39% | |

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Năm 2023, Công ty không có sự thay đổi về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

VI. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

1. Công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, nước

Với mô hình là Công ty chuyên kinh doanh và phân phối, không trực tiếp sản xuất nên lượng rác thải và sử dụng năng lượng và tài nguyên nước là không nhiều. Đồng thời Công ty cũng luôn có các chính sách và hoạt động nhằm quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn nguyên vật liệu, tài nguyên, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời phổ biến, triển khai đến các đơn vị; đồng thời, thường xuyên tổ chức rà soát, cập nhật các quy trình/quy định về ATSKMT - CL để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế phát sinh.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các hoạt động công tác môi trường, thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất đảm bảo an toàn tuyệt đối về con

người, hàng hóa, giữ môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng và nâng cao ý thức tiết kiệm các nguồn tài nguyên, chi phí của Công ty.

- Thực hiện quan trắc môi trường tại các kho do Công ty quản lý định kỳ 6 tháng/lần và đo kiểm môi trường lao động tại các kho, văn phòng Công ty định kỳ 01 năm/lần nhằm đảm bảo môi trường làm việc tốt nhất cho CBNV Công ty.
- Định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát công tác an toàn trong quá trình kinh doanh, giao nhận hàng hóa, đảm bảo tuân thủ các quy định, ngăn ngừa và giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn, các vi phạm môi trường.
- Công tác quản lý chất thải được tuân thủ đúng và đầy đủ theo yêu cầu của pháp luật: bố trí kho chứa chất thải nguy hại, thùng chứa rác thải nguy hại theo đúng yêu cầu. Chất thải rắn, chất thải nguy hại được đăng ký, phân loại, thu gom và lưu trữ tạm thời để xử lý.
- Duy trì, tăng cường công tác vệ sinh, trồng cây xanh, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

3. Chính sách liên quan đến người lao động

- Xây dựng thang lương, bảng lương, định biên, định mức lao động, đơn giá tiền lương theo đúng nguyên tắc và quy định của Pháp luật, Tập đoàn, Tổng công ty và Công ty. Việc trả lương, thưởng được thực hiện đúng theo quy chế trả lương, trả thưởng và phân phối quỹ phúc lợi của Công ty.
- Xây dựng kế hoạch, biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động, kế hoạch huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động; đảm bảo cung cấp các trang thiết bị BHLĐ cho các cá nhân làm việc theo đúng quy định. Thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên và CBNV làm việc thường xuyên tại các kho, cảng.
- Thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên và có chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho CBNV làm việc trực tiếp tại kho trạm thuộc Công ty.
- Hàng năm, Công ty tổ chức khám sức khỏe cho CBNV nhằm phát hiện bệnh nghề nghiệp hoặc các loại bệnh khác để có biện pháp chữa trị, thông báo, kiểm tra chuyên sâu kịp thời cho CBNV theo quy định.
- Công tác đào tạo luôn được Công ty quan tâm với chủ trương đầu tư một cách có hiệu quả cho nguồn nhân lực để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp. Công tác đào tạo nội bộ đã được nâng cao về cả số lượng và chất lượng.

4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Triển khai thực hiện nhiều chương trình an sinh xã hội tại khu vực Công ty quản lý như: Cứu trợ các địa phương bị ảnh hưởng do thời tiết bất thường,...
- Hoạt động thăm hỏi và tặng quà người khuyết tật, các gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, các trung tâm bảo trợ xã hội... luôn được quan tâm và tổ chức.

- Triển khai thực hiện chương trình Tết người nghèo nhân dịp Tết nguyên đán tại nhiều tỉnh thành thuộc địa bàn kinh doanh của Công ty.
- Tuân thủ nghiêm mọi quy định của Chính phủ và địa phương.

PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

I. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

Kế thừa và phát huy kinh nghiệm, nguồn nhân lực cùng với những thay đổi phù hợp về mô hình tổ chức, quản lý và phương thức điều hành qua các năm, Năm 2023, PVFCCo-PMB tiếp tục đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong hoạt động kinh doanh góp phần nâng cao giá trị thương hiệu, khẳng định vị thế của Công ty tại địa bàn khu vực, tạo được sự yên tâm và gắn bó lâu dài với CBNV trong Công ty và đảm bảo được lợi ích hài hòa giữa Công ty và các cổ đông. Qua đó, khẳng định tính đúng đắn, phù hợp trong chiến lược kinh doanh, tạo tiền đề cho sự phát triển của Công ty trong giai đoạn mới.

II. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài sản

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | 31/12/23 | | 31/12/22 | | Tăng, giảm | Tăng, giảm (%) |
|-----|------------------------------------|------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|----------------|
| | | | Số tiền [1] | Tỷ trọng (%) | Số tiền [2] | Tỷ trọng (%) | | |
| A | B | C | | | | | [3]=[1]-[2] | [4]=[3]/[2] |
| 1 | Tổng tài sản ngắn hạn | Tỷ đ | 172,17 | 93% | 183,64 | 93% | (11,47) | -6% |
| 1.1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | ” | 120,86 | 65% | 96,16 | 49% | 24,69 | 26% |
| 1.2 | Các khoản phải thu ngắn hạn | ” | 19,36 | 10% | 20,90 | 11% | (1,54) | -7% |
| 1.3 | Hàng tồn kho | ” | 29,61 | 16% | 66,34 | 34% | (36,73) | -55% |
| 1.4 | Tài sản ngắn hạn khác | ” | 2,34 | 1% | 0,24 | 0% | 2,11 | 886% |
| 2 | Tổng tài sản dài hạn | ” | 12,76 | 7% | 14,08 | 7% | (1,32) | -9% |
| 2.1 | Tài sản cố định | ” | 5,31 | 3% | 6,95 | 4% | (1,64) | -24% |
| 2.2 | Tài sản dài hạn khác | ” | 7,45 | 4% | 7,13 | 4% | 0,31 | 4% |
| | Tổng tài sản | ” | 184,93 | | 197,72 | | (12,79) | -6,5% |

Tính đến ngày 31/12/2023:

- Tổng tài sản tính đến 31/12/2023 là 184,93 tỷ đồng giảm 6,5% so với năm 2022. Kết cấu tài sản của Công ty nghiêng về tài sản ngắn hạn (chiếm tỷ lệ 93% trên tổng tài sản), trong khi tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng thấp (chiếm tỷ lệ 7% trên tổng tài sản).
- Trị giá các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm 2023 là 19,36 tỷ đồng, giảm 7% so với đầu năm. Các khoản phải thu có xu hướng giảm nhẹ và không làm ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói chung.

riêng. Việc theo dõi thu hồi công nợ được tiến hành thường xuyên và chặt chẽ. Công ty không có các khoản phải thu dài hạn. Trong năm 2023 Công ty không phát sinh nợ xấu, nợ khó đòi, nợ mất khả năng thanh toán.

- Hàng tồn kho tính đến 31/12/2023 giảm so với năm 2022, chiếm tỷ lệ 16% trên tổng tài sản.

Hiệu suất sử dụng tài sản:

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay tổng tài sản} &= \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} = \frac{2.146 \text{ tỷ đồng}}{191 \text{ tỷ đồng}} = 11 \text{ vòng} \\ \text{Vòng quay tài sản cố định} &= \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}} = \frac{2.146 \text{ tỷ đồng}}{6,13 \text{ tỷ đồng}} = 350 \text{ vòng} \end{aligned}$$

2. Tình hình nợ phải trả

Tính đến ngày 31/12/2023:

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | 31/12/23 | | 31/12/22 | | Tăng, giảm [3]=[1]-[2] | Tăng/giảm [4]=[3]/[2] |
|-----|--|---------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------------------|--------------------------|
| | | | Số tiền [1] | Tỷ trọng (%) | Số tiền [2] | Tỷ trọng (%) | | |
| 1. | Tổng nguồn vốn | Tỷ đồng | 184,93 | | 197,72 | | (12,79) | -6,5% |
| 2. | Các khoản nợ phải trả ngắn hạn. Trong đó: | ” | 40,62 | 22% | 43,41 | 22% | (2,79) | -6,4% |
| 2.1 | Khoản vay ngắn hạn | ” | | 0% | | 0% | - | |
| 2.2 | Phải trả cho người bán | ” | 2,92 | 2% | 4,76 | 2% | (1,84) | -38,7% |
| 2.3 | Người mua trả tiền trước | ” | 6,36 | 3,4% | 3,41 | 2% | 2,95 | 86,6% |
| 2.4 | Các khoản phải trả khác | ” | 31,34 | 17% | 35,24 | 18% | (3,90) | -11,1% |
| 3 | Vốn chủ sở hữu | ” | 144,31 | 78% | 154,31 | 78% | (10,00) | -6,5% |

- Các khoản nợ phải trả ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 là 40,62 tỷ đồng, giảm 6,4% so với năm 2022.
- Công ty không có các khoản nợ phải trả dài hạn và không có nợ xấu xảy ra.

Các chỉ số nợ phải trả:

$$\text{Hệ số nợ trên Tổng tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{40,62 \text{ tỷ đồng}}{184,93 \text{ tỷ đồng}} = 0,22$$

$$\frac{\text{Hệ số nợ trên}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{40,62 \text{ tỷ đồng}}{144,31 \text{ tỷ đồng}} = 0,28$$

Các chỉ số trên cho thấy tỷ lệ nợ phải trả chiếm 22% trong tổng tài sản và tỷ lệ nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu là 0,28 lần. Điều này cho thấy cơ cấu nợ phải trả ở mức thấp, công nợ phải trả luôn được đảm bảo thực hiện đúng quy định và nguồn vốn sử dụng vào hoạt động kinh doanh chủ yếu là nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn tự có của Công ty.

III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Thường xuyên rà soát, cập nhật kiện toàn hệ thống quản lý, công tác tổ chức bộ máy quản lý, cơ cấu vốn, nâng cao năng suất lao động, tối ưu hóa nguồn nhân lực hiện có.
- Tổ chức và vận dụng hiệu quả các buổi hội thảo, đào tạo nội bộ để CBNV có điều kiện phát huy tính sáng tạo, đổi mới trong mỗi chuyên đề/hoạt động; Kịp thời khen thưởng, động viên cho những ý tưởng có tính khả thi cao.
- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, thực hiện và kiểm soát chặt chẽ việc bán hàng phân vùng theo khu vực địa lý để tạo sự ổn định về giá trong hệ thống phân phối phân bón Phú Mỹ, duy trì được hiệu quả kinh doanh trong hệ thống, đảm bảo sản lượng tiêu thụ theo kế hoạch, đặc biệt những tháng khó khăn, không chính vụ.
- Thực hiện chính sách trả lương gắn liền với hiệu quả kinh doanh, nhằm phát huy tối đa năng lực và khuyến khích người lao động đạt được thành tích cao hơn trong công việc.
- Đẩy mạnh thực hiện các biện pháp đồng bộ như: rà soát, củng cố hệ thống phân phối tại các vùng trọng điểm, thực hiện việc đầu tư, hỗ trợ các nguồn lực XTTM cho các Nhà phân phối nhằm tăng tính gắn kết giữa Công ty với các khách hàng.
- Xây dựng và dần hoàn thiện các chính sách hỗ trợ bán hàng để kích thích tiêu thụ các sản phẩm phân bón Phú Mỹ; Nghiên cứu và tiếp tục hoàn thiện bộ sản phẩm phân bón Phú Mỹ phù hợp với nhu cầu, thị trường và từng loại cây trồng chủ lực.
- Hoàn thiện bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả nhằm phát huy các thế mạnh hiện có của Công ty.
- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý những sai sót trong công tác điều hành, kinh doanh.

IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, Công ty sẽ tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2024, đồng thời bám sát chiến lược phát triển của Công ty để thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ giai đoạn tiếp theo. Công ty xác định và đặt ra một số giải pháp kế hoạch để phát triển như sau:

- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng kế hoạch, dự báo sát với thực tế và bám sát kế hoạch để thực hiện.

- Tiếp tục cải tiến, điều chỉnh các chính sách bán hàng phù hợp, linh hoạt với tình hình mới, nhằm kích thích hệ thống Nhà phân phối trong việc tiêu thụ các sản phẩm thương hiệu Phú Mỹ.
- Lựa chọn thời điểm thích hợp phát triển các sản phẩm phân bón tự doanh để gia tăng doanh thu, lợi nhuận và năng suất lao động.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc cải thiện thái độ, chất lượng dịch vụ. Lấy việc nâng cao giá trị dịch vụ trong sản phẩm và chú trọng đến việc phục vụ khách hàng bằng dịch vụ chuyên nghiệp nhất có thể làm công cụ cạnh tranh lâu dài và bền vững
- Sàng lọc và phát triển hệ thống phân phối, làm tốt công tác phân vùng thị trường. Đẩy mạnh phát triển hệ thống phân phối cấp 2 với mục tiêu tăng độ bao phủ của sản phẩm tại những thị trường trọng điểm. Xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống kênh phân phối làm công cụ đảm bảo cho sự phát triển bền vững, thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường công tác hậu cần, xây dựng phương án hậu cần cụ thể cho từng vùng nhằm mục tiêu đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường. Duy trì và xây dựng lộ trình phát triển tăng dần thị phần NPK Phú Mỹ tại thị trường khu vực.
- Tăng cường công tác quản lý và sử dụng vốn, xây dựng và kiểm soát chặt chẽ định mức hàng tồn kho, công nợ phải thu, phải trả. Tăng cường các biện pháp kiểm soát rủi ro, đảm bảo an toàn tài chính.
- Tích cực tham gia công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới. Phát huy lợi thế về hệ thống kho bãi và quan hệ với các đối tác/khách hàng.
- Quản lý công tác đầu tư, mua sắm đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và tuân thủ các quy định của Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty, phù hợp với các quy định của Pháp luật hiện hành.
- Công tác tái cấu trúc: Tiếp tục bám sát chỉ đạo của Tổng công ty để xây dựng phương án, kế hoạch và lộ trình tái cơ cấu Công ty phù hợp với định hướng và chiến lược phát triển.
- Hoàn thành chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty để làm mục tiêu phấn đấu cho các năm tiếp theo.
- Đẩy mạnh công tác sáng kiến cải tiến hợp lý hoá quản lý kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Công ty. Thực hiện tái cơ cấu phòng Kinh doanh, nâng cao tỷ trọng cán bộ trực tiếp, thành lập các vùng thị trường chuyên biệt để đẩy mạnh công tác thị trường. Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, quản lý của CBNV. Đặc biệt chú trọng đến công tác đào tạo tại chỗ, đào tạo nội bộ.
- Tăng cường hơn nữa công tác quản lý và kiểm soát chi phí ở tất cả các công đoạn của quá trình kinh doanh, phấn đấu tiết kiệm 5% chi phí quản lý và bán hàng.

- Tích cực xây dựng văn hóa và thương hiệu Công ty gắn liền với văn hóa và thương hiệu “PVFCCo”. Không ngừng chăm lo nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người lao động.
- Phát triển doanh nghiệp đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội. Đảm bảo hài hòa lợi ích các cổ đông.

V. Giải trình ý kiến của kiểm toán (nếu có)

VI. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

- Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm về môi trường theo quy định. Định kỳ thực hiện các báo cáo về công tác An toàn - sức khỏe - môi trường cho Công ty mẹ và các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương.
- Công tác An sinh xã hội cũng được Công ty quan tâm, chú trọng nhằm thể hiện vai trò, trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng tại địa phương.

PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

I. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong bối cảnh tình hình thị trường phân bón năm 2023 có nhiều diễn biến phức tạp, giá phân bón tiếp tục đà giảm từ cuối năm 2022, các đối thủ cạnh tranh đẩy mạnh công tác thị trường tại những vùng trọng điểm nhằm chiếm lĩnh thị phần bằng các chính sách linh hoạt... Tuy nhiên, với sự đoàn kết, thống nhất, sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty đã đưa ra được những quyết sách đúng đắn, kịp thời để hoạt động kinh doanh của Công ty Công ty đạt được những kết quả tối ưu nhất; đồng thời luôn đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp, người lao động và cổ đông, cụ thể:

- Tổ chức hoạt động kinh doanh và đầu tư năm 2023 đạt mục tiêu: An toàn, hiệu quả và tiết kiệm.
- Giữ vững thị phần Urea Phú Mỹ tại những khu vực trọng điểm. Sản phẩm NPK Phú Mỹ, Kali Phú Mỹ đã có chỗ đứng trên thị trường và đã có khả năng phát triển độc lập.
- Kênh phân phối được quản lý, xây dựng và phát triển hiệu quả, đảm bảo bền vững cả về chiều rộng và chiều sâu. Trong đó tập trung vào các yếu tố chính như: đội ngũ kinh doanh, sản phẩm dịch vụ, đại lý cửa hàng và quản lý hệ thống.
- Cơ cấu nhân sự được bố trí sắp xếp hợp lý theo hướng nâng cao tỷ trọng lao động trực tiếp.
- Đội ngũ CBNV được đào tạo, rèn luyện ngày càng tinh nhuệ, đáp ứng yêu cầu kinh doanh và chiến lược phát triển của Công ty.
- Việc triển khai thực hiện chính sách trả lương gắn liền với hiệu quả kinh doanh đã phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy tinh thần làm việc hăng say, chủ động sáng tạo, tích cực tìm kiếm giải pháp để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- Công tác tiếp thị truyền thông, an sinh xã hội, chăm sóc khách hàng, các hội thảo bán hàng trực tiếp, hội nghị tập huấn về nông nghiệp... cũng được triển khai tốt và mang lại hiệu quả thiết thực.
- Công tác quản lý và sử dụng vốn, đặc biệt là công tác quản lý công nợ được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo an toàn về tài chính.
- Công tác tái cấu trúc đã được thực hiện thường xuyên theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả.
- Tổ chức triển khai thực hiện tốt công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí, nêu cao tinh thần tự giác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của CBNV, và tiết giảm tối đa các chi phí trong mọi mặt hoạt động.

- Công tác an toàn luôn được Công ty quan tâm và đặt lên hàng đầu. Trong năm 2023, Công ty không để xảy ra sự cố nào làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh. Công tác an ninh, phòng chống cháy nổ luôn được chú trọng.
- Luôn thực hiện đầy đủ các yêu cầu của pháp luật liên quan đến vấn đề môi trường, cụ thể: quan trắc môi trường định kỳ 2 lần/năm tại các kho trực thuộc; đo kiểm tra chất lượng môi trường lao động tại các đơn vị trực thuộc 1 lần/năm. Các chỉ số đo trong thời gian qua đều nằm trong các giới hạn cho phép.
- Quyền lợi của các cổ đông được đảm bảo với mức chi cổ tức năm 2023 dự kiến 8%/năm.

II. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và những quy chế, quy định đã ban hành, kết thúc năm 2023, Hội đồng quản trị đánh giá Ban Giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị đồng thời ghi nhận những nỗ lực của Ban Giám đốc trong việc điều hành Công ty hoạt động hiệu quả trong tình hình thị trường diễn biến phức tạp.

III. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Nhằm thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức các mục tiêu kế hoạch năm 2024, Hội đồng quản trị xác định nỗ lực phấn đấu trong công tác quản trị và điều hành Công ty, tăng cường hiệu quả hoạt động quản trị với những nội dung, chương trình hoạt động như sau:

- Tổ chức hoạt động kinh doanh năm 2024 đạt mục tiêu: An toàn, Hiệu quả và Tiết kiệm.
- Đảm bảo giữ vững thị phần Urê và phát triển mạnh thị trường NPK Phú Mỹ tại khu vực.
- Thực hiện các giải pháp linh hoạt trong công tác bán hàng để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Phát triển thị trường NPK Phú Mỹ, tăng cường công tác tiếp thị và truyền thông để định hình thương hiệu NPK Phú Mỹ cả về mẫu mã và chất lượng...
- Tập trung nâng cao công tác quản trị hàng tồn kho, đảm bảo giá trị và chất lượng tồn kho nhằm tối ưu chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Chủ động trong hoạt động kinh doanh phân bón tự doanh, đảm bảo hiệu quả kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn, nâng cao năng suất lao động.
- Nâng cao chất lượng dịch vụ hậu cần, xây dựng hình ảnh khác biệt với các đối thủ cạnh tranh bằng chất lượng dịch vụ tối ưu.
- Tăng cường công tác quản lý, xây dựng và phát triển hiệu quả kênh phân phối, đảm bảo bền vững cả về chiều rộng và chiều sâu.
- Tăng cường công tác quản trị, kiểm soát và tiết giảm tối đa các khoản chi phí cần tiết giảm bằng các giải pháp cụ thể, đặc biệt tiết giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty.

- Tăng cường hiệu quả công tác cân đối vốn, dòng tiền và quản lý công nợ để không phát sinh nợ xấu, có biện pháp xử lý để thu hồi nợ tồn đọng, khó đòi, đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh và thực hiện đầy đủ các biện pháp quản trị rủi ro theo quy định.
- Xây dựng phương án cơ cấu vốn chủ sở hữu phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh, đầu tư đồng thời đảm bảo bảo toàn phần vốn góp của cổ đông theo đúng quy định hiện hành.
- Quản lý công tác đầu tư, mua sắm đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành.
- Tham gia tích cực công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới. Dựa trên thông tin thị trường nắm bắt thị hiếu khách hàng, thông tin sản phẩm, đối thủ tại khu vực.
- Tham gia tích cực công tác kinh doanh sản phẩm mới do Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí nghiên cứu sản xuất. Xem xét những công thức NPK phù hợp với đặc thù mùa vụ cây trồng tại khu vực để đa dạng các dòng sản phẩm.
- Phát huy lợi thế về hệ thống kho bãi và quan hệ với các đối tác/khách hàng, tổ chức khai thác thêm hàng bên ngoài nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các kho do Công ty quản lý.
- Thực hiện công tác tái cơ cấu, thoái vốn và xây dựng chiến lược phát triển của Công ty.
- Tiếp tục thực hiện và tuân thủ nghiêm túc các quy định về phòng chống dịch bệnh, thiên tai được Chính phủ, Bộ y tế, các cơ quan Trung ương, địa phương, của ngành và Công ty ban hành.
- Cập nhật hệ thống quản trị, hoàn thiện quy chế, quy trình... của Công ty phù hợp với hoạt động thực tế. Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong mọi mặt hoạt động của Công ty.
- Tiếp tục tái tạo văn hóa PMB. Quan tâm chăm lo đời sống sức khỏe, tinh thần, điều kiện làm việc và thu nhập cho Người lao động.
- Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Điều 76 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015.
- Triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh 05 năm giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu phấn đấu hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu tài chính, kinh doanh được giao.
- Xây dựng kế hoạch kinh doanh 05 năm giai đoạn 2026-2030.

Trên đây là những phân tích đánh giá cơ bản công tác điều hành trong năm 2023 và những định hướng kế hoạch công tác mới trong năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc.

PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. Hội đồng quản trị

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị gồm 03 thành viên (nhiệm kỳ 2021 - 2026), trong đó có 01 Chủ tịch chuyên trách, 01 Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc, 01 Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết | | |
|-----|----------------|---------------|---------------------------------------|---------|-----------|
| | | | Đại diện | Cá nhân | Tổng cộng |
| 1 | Luong Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 5.400.000 | 5.000 | 5.405.000 |
| 2 | Bùi Tuấn Anh | TV.HĐQT, GD | 3.600.000 | | 3.600.000 |
| 3 | Tạ Quốc Phương | TV.HĐQT | | | |

II. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Với vai trò là cơ quan quản lý cao nhất, đại diện cho quyền lợi của các cổ đông, trong năm 2023, Hội đồng quản trị với 03 thành viên đương nhiệm đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ của mình một cách nghiêm ngặt theo chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần. Hội đồng quản trị được tổ chức hoạt động chuyên trách, ra quyết định tập thể, có sự phân công nhiệm vụ cho các Thành viên Hội đồng quản trị theo từng lĩnh vực chuyên môn.

Các Thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát, đôn đốc kịp thời hoạt động của Ban Giám đốc thông qua việc tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp quan trọng của Ban Giám đốc về việc triển khai các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc về việc chuẩn bị các đề án, dự án để trình Hội đồng quản trị. Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban định kỳ của Ban Giám đốc. Theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành hoạt động của Công ty thông qua các báo cáo, văn bản của Ban Giám đốc gửi báo cáo Hội đồng quản trị. Trực tiếp chỉ đạo và góp ý đối với Ban Giám đốc trong một số vấn đề quan trọng phát sinh trong quá trình điều hành hoạt động của Công ty.

Hội đồng quản trị làm việc thông qua các phiên họp định kỳ và bất thường, lấy ý kiến các thành viên thông qua hình thức phiếu xin ý kiến để ban hành các Nghị quyết, Quyết định, thông qua những nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều lệ Công ty, cụ thể:

- Ban hành kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023.
- Giao kế hoạch kinh doanh năm 2023.
- Ban hành, cập nhật, sửa đổi các quy chế/quy định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- Phê duyệt các định mức/hạn mức tài chính thuộc thẩm quyền.
- Quyết định chi cổ tức năm 2022: 12% mệnh giá cổ phiếu.
- Chỉ đạo công tác quản lý, tổ chức cán bộ, phát triển nguồn nhân lực.

- Chỉ đạo công tác tái cấu trúc Công ty.
- Thực hiện các hoạt động giám sát, chỉ đạo khác cho Ban điều hành trong tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch năm 2024.

Các Thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Giám đốc thông qua các quy chế, chế độ báo cáo, các cuộc họp với Ban Giám đốc có sự tham dự của Hội đồng quản trị.

1. Hoạt động của Thành viên Hội đồng quản trị độc lập và các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty không thành lập tiểu ban. Hoạt động của Hội đồng quản trị được phân công cụ thể cho từng thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực để thẩm tra các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị để ra quyết định, đồng thời giám sát, chỉ đạo, đôn đốc Công ty triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị theo lĩnh vực được phân công.

Thành viên độc lập Hội đồng quản trị tham gia đầy đủ tại các cuộc họp Hội đồng quản trị, tích cực và có ý kiến đóng góp vào các hoạt động hoạch định, kiểm soát tính tuân thủ, đảm bảo tốt các thông lệ quản trị công ty theo chuẩn mực. Thực hiện chức năng giám sát đối với việc quản lý điều hành Công ty, góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng vì quyền lợi của các cổ đông, đặc biệt là các cổ đông nhỏ.

Hội đồng quản trị đã đưa ra những định hướng phát triển kinh doanh mang tính chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển trung và dài hạn phù hợp, triển khai thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023. Các phiên họp được tổ chức, trao đổi thảo luận và biểu quyết thông qua các nội dung phù hợp với quy định Pháp luật và đúng thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Các nội dung được biểu quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được tiến hành các thủ tục theo đúng quy định.

Trong hoạt động quản lý điều hành không ghi nhận vi phạm hay sai sót trọng yếu.

2. Danh sách các Thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty

1. Ông Lương Anh Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Ông Tạ Quốc Phương - Thành viên Hội đồng quản trị

III. Ban Kiểm soát

1. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết | | |
|-----|-----------------|------------|---------------------------------------|---------|-----------|
| | | | Đại diện | Cá nhân | Tổng cộng |
| 1 | Đào Thị Kim Anh | Trưởng ban | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Nguyễn Trà My | Thành viên | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Đỗ Thị Minh Tâm | Thành viên | 0 | 0 | 0 |

2. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Năm 2023, Ban Kiểm soát Công ty đã tổ chức họp 02 lần để thống nhất thông qua các hoạt động kiểm tra giám sát của Ban Kiểm soát với các nội dung chủ yếu:

- Giám sát việc chấp hành nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2023 và Điều lệ Công ty.
- Giám sát việc quản lý, tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh, quản lý tài chính và đầu tư của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty năm 2023.
- Kiểm soát việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty trong quá trình ra quyết định và điều hành hoạt động kinh doanh.
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy chế/quy định quản lý hiện hành.
- Tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị cập nhật tình hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Thẩm định Báo cáo tài chính 06 tháng, năm báo cáo hoạt động kinh doanh và báo cáo công tác quản lý hàng tháng.

3. Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ của Công ty

Thực hiện kế hoạch năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 04 năm 2023, kết quả đạt được như sau:

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | TH 2022 | KH 2023 | TH 2023 | TH 2023/ KH 2023 | TH 2023/ TH 2022 |
|----------|-------------------------------|------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|---------------------|
| A | Sản lượng kinh doanh | Tấn | 199.357 | 212.127 | 216.818 | 102% | 109% |
| 1 | Ure Phú Mỹ | Tấn | 138.379 | 150.031 | 152.094 | 101% | 110% |
| 2 | NPK Phú Mỹ | Tấn | 19.583 | 22.044 | 23.518 | 107% | 120% |
| 3 | Các sản phẩm từ gốc Ure | Tấn | 689 | 2.000 | 2.011 | 101% | 292% |
| 4 | Phân bón thương hiệu Phú Mỹ | Tấn | 6.326 | 18.021 | 19.085 | 106% | 302% |
| 5 | Phân bón tự doanh | Tấn | 34.380 | 20.030 | 20.111 | 100% | 58% |
| B | Các chỉ tiêu tài chính | | | | | | |
| 1 | Tổng tài sản | Tỷ đồng | 197,72 | 185,68 | 184,93 | 100% | 94% |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | Tỷ đồng | 154,31 | 142,51 | 144,31 | 101% | 94% |
| 3 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 2.742,41 | 2.083,59 | 2.153,30 | 103% | 79% |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 22,35 | 10,16 | 10,35 | 102% | 46% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 17,85 | 6,24 | 6,33 | 101% | 35% |
| 6 | Nộp NSNN | Tỷ đồng | 11,00 | 3,84 | 4,61 | 120% | 42% |
| 7 | Tỷ suất LNTT/VDL | % | 19% | 8% | 9% | 102% | 46% |

4. Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

- Trong năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, bảo toàn và sử dụng hiệu quả vốn của chủ sở hữu, đảm bảo quyền lợi của cổ đông.
- Ban Giám đốc đã thực hiện tốt các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các quyết nghị của Hội đồng quản trị. Việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ đúng Điều lệ doanh nghiệp và quy định của Pháp luật phù hợp với Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- Ban Kiểm soát nhận thấy báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của Giám đốc Công ty đã phản ánh đầy đủ và trung thực tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty. Hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc bám sát nghị quyết và kế hoạch được giao, mang lại lợi ích cho cổ đông. Quá trình ra quyết định, của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã tuân thủ Điều lệ hoạt động của Công ty, quy định pháp luật và phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty.

5. Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2024

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2024, Điều lệ Công ty.
- Giám sát việc triển khai, quản lý, tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh, quản lý tài chính và đầu tư của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty.
- Thẩm định báo cáo tài chính, các báo cáo quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Giám đốc.
- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các cuộc họp chuyên đề của Công ty.
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các Quy chế/Quy định quản lý hiện hành.
- Giám sát việc thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
- Thực hiện các công việc khác của Ban Kiểm soát theo quy định.

IV. Báo cáo tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Công ty áp dụng chế độ lương cho Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc theo quy định của Pháp luật, hài hòa với chính sách lương và quỹ lương hàng năm của Công ty, tương xứng với năng lực và kết quả công việc của từng thành viên.

1. Chi tiết tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau

ĐVT: triệu đồng

| Stt | Chức danh | Tiền lương, Thù lao | Tiền thưởng và phúc lợi | Chi phí và lợi ích khác | Tổng cộng |
|-----|----------------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|-----------|
| I. | HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1.685 | 255 | 35 | 1.974 |
| 1 | Chủ tịch HĐQT chuyên trách | 876 | 142 | 18 | 1.035 |

| Stt | Chức danh | Tiền lương, Thù lao | Tiền thưởng và phúc lợi | Chi phí và lợi ích khác | Tổng cộng |
|------------------|------------------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------|
| 2 | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 757 | 113 | 17 | 887 |
| 3 | Thành viên HĐQT không chuyên trách | 52 | - | - | 52 |
| II. | BAN KIỂM SOÁT | 111 | - | - | 111 |
| 1 | Trưởng Ban Kiểm soát | 46 | - | - | 46 |
| 2 | Thành viên Ban kiểm soát | 33 | - | - | 33 |
| 3 | Thành viên Ban kiểm soát | 33 | - | - | 33 |
| III | BAN GIÁM ĐỐC | 1.128 | 173 | 21 | 1.322 |
| 1 | Phó Giám đốc | 775 | 123 | 12 | 911 |
| 2 | Phó Giám đốc | 353 | 49 | 9 | 412 |
| TỔNG CỘNG | | 2.923 | 427 | 56 | 3.407 |

2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong năm 2023, các cổ đông nội bộ của Công ty không thực hiện giao dịch cổ phiếu

3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Trong năm 2023, Công ty có giao dịch với Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Tổng công ty mẹ đồng thời cũng là cổ đông lớn của Công ty) ở hai lĩnh vực:

- Hợp đồng mua bán Phân bón mang thương hiệu Phú Mỹ;
- Các Hợp đồng Dịch vụ Kỹ thuật, Hợp đồng Dịch vụ Hậu cần: Vận chuyển, bốc xếp, lưu kho, xúc tiến thương mại....

4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Hội đồng quản trị đã áp dụng và thực hiện các chuẩn mực quản trị Công ty Cổ phần, đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và các quy định của Pháp luật. Việc giám sát, đôn đốc, kiểm tra của Hội đồng quản trị đã giúp Ban Giám đốc tổ chức triển khai các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị kịp thời, hiệu quả giúp cho hoạt động kinh doanh của Công ty phát triển ổn định và đạt các chỉ tiêu kế hoạch.

PHẦN VI: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán (Tài liệu đính kèm).
2. Báo cáo Tài chính được kiểm toán (Tài liệu đính kèm).

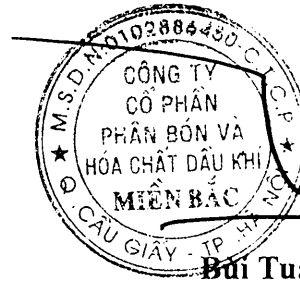
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc kính báo cáo.

Trân trọng./.

Nơi nhận: *M&T*

- UBCKNN, SGDCKHN, TTLKCKVN;
- Các cổ đông;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Các P.GĐ (đề biết);
- Lưu: VT, ĐNH.

GIÁM ĐỐC



Bùi Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC
Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 24 |

028
CỘNG
HỘI
HỮU
HỮU
MIỀN
BẮC

0100112
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
ĐELOS
VIỆT
NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Lương Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Bùi Tuấn Anh | Thành viên |
| Ông Tạ Quốc Phương | Thành viên |

Ban Giám đốc

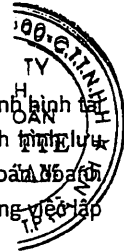
| | |
|-----------------------|--|
| Ông Bùi Tuấn Anh | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Đoàn | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Trần Nguyễn | Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

36450
CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ
HÓA CHẤT DẦU KHÍ
MIỀN BẮC
- TP -



CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2024

Số: 0490/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



KI
ĐE
VI
/V
/G



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1



Hoàng Lê Thu Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

16/ T Á Đ N D B 01/ Ô T Ề M L C Đ T / Đ A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 172.173.099.706 | 183.642.464.294 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 120.856.663.223 | 96.162.950.365 |
| 1. Tiền | 111 | | 53.076.736.891 | 38.303.809.624 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 67.779.926.332 | 57.859.140.741 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 19.359.989.193 | 20.901.955.912 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 12.115.130.383 | 11.921.818.820 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 6.626.832.305 | 8.424.946.064 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 618.026.505 | 555.191.028 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 29.612.036.468 | 66.339.869.795 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 31.949.547.478 | 73.782.423.655 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.337.511.010) | (7.442.553.860) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.344.410.822 | 237.688.222 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 180.546.413 | 237.688.222 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 2.163.864.409 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 12.757.732.437 | 14.078.047.255 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 72.000.000 | 72.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 72.000.000 | 72.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 5.312.445.323 | 6.947.529.527 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 5.305.371.628 | 6.924.807.966 |
| - Nguyên giá | 222 | | 44.557.487.778 | 43.254.481.661 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (39.252.116.150) | (36.329.673.695) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 7.073.695 | 22.721.561 |
| - Nguyên giá | 228 | | 95.613.600 | 95.613.600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (88.539.905) | (72.892.039) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.373.287.114 | 7.058.517.728 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 7.373.287.114 | 2.590.969.893 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 4.467.547.835 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 184.930.832.143 | 197.720.511.549 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 40.617.068.924 | 43.408.922.991 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 40.617.068.924 | 43.408.922.991 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 10 | 2.916.117.963 | 4.760.154.600 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 11 | 6.360.607.658 | 3.408.527.880 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 681.761.179 | 3.205.885.961 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.384.256.874 | 452.115.872 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 13 | 1.293.182.595 | 5.882.676.542 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 19.921.153.653 | 20.170.186.034 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.059.989.002 | 5.529.376.102 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 144.313.763.219 | 154.311.588.558 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 15 | 144.313.763.219 | 154.311.588.558 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.032.669.580 | 10.032.669.580 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 14.281.093.639 | 24.278.918.978 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 9.218.622.188 | 10.002.232.643 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 5.062.471.451 | 14.276.686.335 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 184.930.832.143 | 197.720.511.549 |



Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 2.183.715.954.247 | 2.767.795.242.591 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 18 | 37.358.875.004 | 32.212.016.016 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 18 | 2.146.357.079.243 | 2.735.583.226.575 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 19 | 2.070.026.356.332 | 2.647.320.857.936 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 76.330.722.911 | 88.262.368.639 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 1.876.103.424 | 1.329.068.132 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 21 | 18.493.151 | 328.145.205 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 18.493.151 | 328.145.205 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 22 | 56.148.164.679 | 55.870.709.738 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 16.454.206.270 | 16.520.749.176 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26)) | 30 | | 5.585.962.235 | 16.871.832.652 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 23 | 5.067.678.234 | 5.495.152.746 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 307.826.906 | 13.913.000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 4.759.851.328 | 5.481.239.746 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 10.345.813.563 | 22.353.072.398 |
| 15. (Thu nhập)/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 24 | (449.823.586) | 7.201.498.297 |
| 16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 24 | 4.467.547.835 | (2.694.283.728) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 6.328.089.314 | 17.845.857.919 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 25 | 422 | 1.135 |



Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-----------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 10.345.813.563 | 22.353.072.398 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.381.854.604 | 3.633.098.778 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (5.105.042.850) | 7.442.553.860 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.908.194.333) | (1.329.068.132) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 18.493.151 | 328.145.205 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 6.732.924.135 | 32.427.802.105 |
| Giảm các khoản phải thu | 09 | 6.031.825.794 | 18.721.107.200 |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 10 | 41.832.876.177 | (22.767.063.165) |
| (Giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lãi vay phải trả) | 11 | (1.218.929.990) | (15.150.207.140) |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (4.725.175.412) | 2.150.511.906 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (18.493.151) | (328.145.205) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (4.217.613.426) | (10.614.924.565) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (5.605.301.753) | (10.564.011.916) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 38.812.112.374 | (6.124.930.777) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.650.418.200) | (1.447.959.036) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 32.090.909 | 23.272.726 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.899.927.775 | 1.282.729.963 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 281.600.484 | (141.956.347) |



C.Đ. T. H.Đ. M.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 189.910.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (189.910.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (14.400.000.000) | (20.400.000.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>(14.400.000.000)</i> | <i>(20.400.000.000)</i> |
| | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 24.693.712.858 | (26.666.887.124) |
| | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 96.162.950.365 | 122.829.837.489 |
| | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 120.856.663.223 | 96.162.950.365 |



[Handwritten signature]

Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

10106
C
KI
DE
VI
NG

Ngày 06 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102886450 cấp ngày 19 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 01 tháng 02 năm 2024. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 07 tháng 10 năm 2015 với mã chứng khoán là PMB.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 68 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 66 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 3 - 15 |
| Máy móc và thiết bị | 4 - 5 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

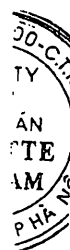
Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền trang web và thiết bị bảo vệ mạng Internet, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bản quyền trang web và thiết bị bảo vệ mạng Internet được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng, thuê kho cho nhiều kỳ đã được thanh toán trước cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

10/10/2011

M.S.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 212.949.659 | 59.879.418 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 52.863.787.232 | 38.243.930.206 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 67.779.926.332 | 57.859.140.741 |
| | 120.856.663.223 | 96.162.950.365 |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,0%/năm đến 3,2%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,0%/năm đến 6,0%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 12.115.130.383 | 6.437.581.373 |
| Công ty Cổ phần Phùng Hưng | - | 5.045.847.780 |
| Các khách hàng khác | - | 438.389.667 |
| | 12.115.130.383 | 11.921.818.820 |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) | 12.115.130.383 | 6.437.581.373 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 6.604.264.542 | 8.286.437.824 |
| Các nhà cung cấp khác | 22.567.763 | 138.508.240 |
| | <u>6.626.832.305</u> | <u>8.424.946.064</u> |
| Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) | <u>6.604.264.542</u> | <u>8.286.437.824</u> |

7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 1.028.784.804 | - | - | - |
| Công cụ, dụng cụ | 130.220.908 | - | 580.631.288 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - | 118.677.860 | - |
| Hàng hoá | 30.790.541.766 | (2.337.511.010) | 73.083.114.507 | (7.442.553.860) |
| | <u>31.949.547.478</u> | <u>(2.337.511.010)</u> | <u>73.782.423.655</u> | <u>(7.442.553.860)</u> |

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hàng hóa với số tiền là 2.337.511.010 VND (năm 2022: trích lập 7.442.553.860 VND) do một số hàng hóa có giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn giá gốc.

Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 7.442.552.860 VND (năm 2022: VND) do Công ty đã tiêu thụ các hàng hóa đã trích lập dự phòng đầu năm.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 180.546.413 | 237.688.222 |
| | <u>180.546.413</u> | <u>237.688.222</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Tiền thuê văn phòng, thuê kho | 6.099.025.852 | 1.180.303.417 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.274.261.262 | 1.410.666.476 |
| | <u>7.373.287.114</u> | <u>2.590.969.893</u> |

KIẾ
ĐE
VI
/V/G

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 28.077.312.198 | 468.128.000 | 10.959.418.503 | 3.206.329.760 | 543.293.200 | 43.254.481.661 |
| Tăng trong năm | - | 275.292.000 | 1.471.478.400 | - | - | 1.746.770.400 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (443.764.283) | - | (443.764.283) |
| Số dư cuối năm | 28.077.312.198 | 743.420.000 | 12.430.896.903 | 2.762.565.477 | 543.293.200 | 44.557.487.778 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.126.162.547 | 303.182.643 | 8.335.719.792 | 3.021.315.513 | 543.293.200 | 36.329.673.695 |
| Khấu hao trong năm | 1.975.574.824 | 87.111.828 | 1.187.411.908 | 116.108.178 | - | 3.366.206.738 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (443.764.283) | - | (443.764.283) |
| Số dư cuối năm | 26.101.737.371 | 390.294.471 | 9.523.131.700 | 2.693.659.408 | 543.293.200 | 39.252.116.150 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.951.149.651 | 164.945.357 | 2.623.698.711 | 185.014.247 | - | 6.924.807.966 |
| Tại ngày cuối năm | 1.975.574.827 | 353.125.529 | 2.907.765.203 | 68.906.069 | - | 5.305.371.628 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.363.352.341 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.240.187.404 VND).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa Các nhà cung cấp khác | 580.696.138 520.379.596 293.266.332 230.398.144 1.291.377.753 | 580.696.138 520.379.596 293.266.332 230.398.144 1.291.377.753 | 334.762.600 585.693.385 401.146.646 311.128.230 3.127.423.739 | 334.762.600 585.693.385 401.146.646 311.128.230 3.127.423.739 |
| | 2.916.117.963 | 2.916.117.963 | 4.760.154.600 | 4.760.154.600 |

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Việt Mỹ | 1.284.726.295 | - |
| Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp, Xây dựng Anh Thái | 765.636.547 | 11.164.983 |
| Công ty TNHH Thương mại Phong Trang | 731.855.364 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Quyết Hiền | - | 2.788.398.720 |
| Các khách hàng khác | 3.578.389.452 | 608.964.177 |
| | 6.360.607.658 | 3.408.527.880 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải thu/nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|----------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 137.655.158 | 585.466.644 | 388.060.623 | 335.061.179 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.503.572.603 | (449.823.586) | 4.217.613.426 | (2.163.864.409) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 564.658.200 | 2.070.860.435 | 2.288.818.635 | 346.700.000 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| | 3.205.885.961 | 2.209.503.493 | 6.897.492.684 | (1.482.103.230) |
| Trong đó: | | | | |
| <i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i> | - | - | - | 2.163.864.409 |
| <i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i> | 3.205.885.961 | - | - | 681.761.179 |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả cán bộ nhân viên Công ty | 54.315.955 | 4.010.212.942 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 1.238.866.640 | 1.872.463.600 |
| | 1.293.182.595 | 5.882.676.542 |

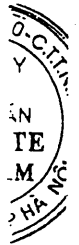
14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.600.000.000 | 2.400.000.000 |
| Kinh phí công đoàn | 74.141.513 | 73.448.807 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 17.247.012.140 | 17.696.737.227 |
| | 19.921.153.653 | 20.170.186.034 |

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 120.000.000.000 | 10.032.669.580 | 32.183.604.269 | 162.216.273.849 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 17.845.857.919 | 17.845.857.919 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (5.350.543.210) | (5.350.543.210) |
| Cổ tức được chia | - | - | (20.400.000.000) | (20.400.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 120.000.000.000 | 10.032.669.580 | 24.278.918.978 | 154.311.588.558 |
| Số dư đầu năm nay | 120.000.000.000 | 10.032.669.580 | 24.278.918.978 | 154.311.588.558 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 6.328.089.314 | 6.328.089.314 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | (1.925.914.653) | (1.925.914.653) |
| Cổ tức được chia (i) | - | - | (14.400.000.000) | (14.400.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 120.000.000.000 | 10.032.669.580 | 14.281.093.639 | 144.313.763.219 |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023, cổ tức năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt với tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ là 12% tương ứng 1.200 VND/cổ phiếu. Tổng số cổ tức chi trả là 14.400.000.000 VND. Số cổ tức trên đã được Công ty thanh toán hết trong năm 2023. Cũng theo Nghị quyết này, Công ty thực hiện trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền 1.925.914.653 VND, trong đó 660.296.790 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo phê duyệt và 1.265.617.863 VND tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 20% phần lợi nhuận sau thuế năm 2023.



Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 12.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số cuối năm | | VND | % |
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 90.000.000.000 | 75% | 90.000.000.000 | 75% |
| Cổ đông khác | 30.000.000.000 | 25% | 30.000.000.000 | 25% |
| | <u>120.000.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>120.000.000.000</u> | <u>100%</u> |

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| | Tấn | Tấn |
| Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ Tổng Công ty | 22.171 | 33.611 |
| Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 22.171 | 33.611 |
| | <u>22.171</u> | <u>33.611</u> |

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu Ure Phú Mỹ | 1.467.170.747.500 | 2.079.850.665.000 |
| Doanh thu hàng hóa khác | 681.535.793.605 | 654.735.321.650 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 35.009.413.142 | 33.209.255.941 |
| | <u>2.183.715.954.247</u> | <u>2.767.795.242.591</u> |
| Chiết khấu thương mại | 37.358.875.004 | 32.212.016.016 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>2.146.357.079.243</u> | <u>2.735.583.226.575</u> |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26) | <u>31.193.029.211</u> | <u>27.464.372.146</u> |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn Ure Phú Mỹ | 1.379.891.774.097 | 2.014.367.026.318 |
| Giá vốn hàng hóa khác | 658.229.147.994 | 603.662.719.441 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 31.905.434.241 | 29.291.112.177 |
| | <u>2.070.026.356.332</u> | <u>2.647.320.857.936</u> |

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân công | 28.430.699.655 | 28.335.470.007 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.381.854.604 (5.105.042.850) | 3.633.098.778 7.442.553.860 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 50.317.457.348 | 35.189.845.233 |
| Chi phí bằng tiền khác | 28.024.654.485 | 25.130.512.423 |
| | <u>105.049.623.242</u> | <u>99.731.480.301</u> |

21. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí hoạt động tài chính thể hiện lãi vay của các khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023/CTD/VCBBD-DKMB ngày 14 tháng 02 năm 2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 2 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã tắt toán các khoản vay này và hoàn trả toàn bộ chi phí lãi vay trong năm.

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 18.312.686.593 | 19.038.025.898 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 628.623.423 | 422.768.832 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.132.858.094 | 3.041.731.278 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.999.715.666 | 11.032.096.785 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 23.074.280.903 | 22.336.086.945 |
| | 56.148.164.679 | 55.870.709.738 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.118.013.062 | 9.297.444.109 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.463.556.992 | 4.254.934.404 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.872.636.216 | 2.968.370.663 |
| | 16.454.206.270 | 16.520.749.176 |

23. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản được biếu tặng | 5.003.731.200 | 5.463.818.020 |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 32.090.909 | 23.272.726 |
| Các khoản khác | 31.856.125 | 8.062.000 |
| | 5.067.678.234 | 5.495.152.746 |

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.204.551.494 | 7.201.498.207 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | (2.654.375.080) | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (449.823.586) | 7.201.498.207 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 10.345.813.563 | 22.353.072.398 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 676.943.906 | 183.000.000 |
| <i>Cộng: Chiết khấu thương mại và chi phí trích trước</i> | - | 22.337.739.178 |
| <i>Trừ: Chiết khấu thương mại tạm tính và chi phí trích năm trước đã đủ điều kiện ghi nhận năm nay</i> | - | 8.866.320.533 |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 11.022.757.469 | 36.007.491.043 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.204.551.494 | 7.201.498.207 |
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | (4.467.547.836) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 4.467.547.835 | 1.773.264.108 |
| Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 4.467.547.835 | (2.694.283.728) |

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|-----------------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 6.328.089.314 | 17.845.857.919 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (1.265.617.863) | (4.229.468.374) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 5.062.471.451 | 13.616.389.545 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu) | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 422 | 1.135 |

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

45
TY
AN
N
DẦU
BẮC
TP

50
B
T
H
T
O,
IT
NA
-T-

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2022, giá trị trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính toán và phân bổ lại cụ thể như sau:

| | Năm trước (Trình bày lại) | Năm trước |
|---|------------------------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 17.845.857.919 | 17.845.857.919 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (4.229.468.374) | (3.569.171.584) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 13.616.389.545 | 14.276.686.335 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu) | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.135 | 1.190 |

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 31.193.029.211 | 27.464.372.146 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 31.193.029.211 | 27.464.372.146 |
| Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp | 1.893.064.337.750 | 2.428.082.028.750 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 1.893.064.337.750 | 2.428.082.028.750 |
| Nhận chiết khấu | 40.763.888.113 | 35.510.493.188 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 40.763.888.113 | 35.510.493.188 |
| Trả cổ tức | 10.800.000.000 | 15.300.000.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 10.800.000.000 | 15.300.000.000 |
| Thu nhập khác | 5.003.731.200 | 5.463.818.020 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 5.003.731.200 | 5.463.818.020 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

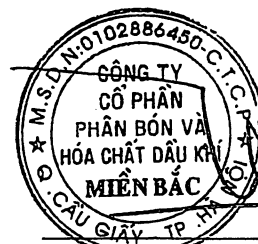
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 12.115.130.383 | 6.437.581.373 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 12.115.130.383 | 6.437.581.373 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.604.264.542 | 8.286.437.824 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 6.604.264.542 | 8.286.437.824 |

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

| | Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| - Ông Lương Anh Tuấn | Chủ tịch | 1.035.484.681 | 1.263.371.432 |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Dung | Chủ tịch (đã miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 9 năm 2022) | - | 1.094.047.787 |
| - Ông Bùi Tuấn Anh | Thành viên/Giám đốc | 886.963.833 | 160.113.513 |
| - Ông Tạ Quốc Phương | Thành viên | 52.000.000 | 60.000.000 |
| - Ông Nguyễn Quang Đoàn | Phó Giám đốc | 910.600.200 | 1.143.661.661 |
| - Ông Phạm Trần Nguyễn | Phó Giám đốc (đã miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 5 năm 2023) | 411.589.354 | 1.139.201.865 |
| | | 3.296.638.068 | 4.860.396.258 |

Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2024